

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400999731 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/03/2009. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistics;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy);
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container;
- Bán buôn sắt, thép;
- Khách sạn;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác. Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc kiên cố

4 - 42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Máy móc thiết bị	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.8 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Dịch vụ cung cấp nước cho các tàu áp dụng mức thuế suất 5%; Các dịch vụ khác như vận chuyển, lưu kho, bốc xếp, bán các loại nguyên vật liệu: xi măng, dầu Diesel....áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	63.770.000	69.578.000
Tiền gửi ngân hàng	1.624.461.773	1.791.309.565
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	7.188.231.773	3.360.887.565

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	6.795.005	-
Bảo hiểm y tế	1.456.077	-
Bảo hiểm thất nghiệp	970.715	-
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	-	241.266.198
Lãi dự thu	50.591.667	9.750.000
Phải thu khác	22.034.922	12.312.050
Cộng	81.848.386	263.328.248

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ	2.300.000	4.865.000
Chi phí SX, KD dở dang	108.261.554	266.802.045
Hàng hóa	90.329.592	66.892.042
Cộng	200.891.146	338.559.087

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	77.753.009	65.862.833
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116.037.917	222.551.430
Chi phí bảo hiểm	100.271.870	115.275.871
Chi phí bảo trì đường bộ	72.690.000	-
Chi phí khác	7.866.664	-
Cộng	374.619.460	403.690.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	189.238.683	175.684.380
Cộng	189.238.683	175.684.380

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	24.859.440.867	2.058.030.964	8.682.096.545	27.386.182	35.626.954.558
Mua sắm trong năm	-	497.540.263	-	-	497.540.263
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	5.945.321.235	-	5.945.321.235
T/lý, nhượng bán	-	400.878.863	5.350.721.235	-	5.751.600.098
Giảm theo TT45	159.371.377	54.007.156	-	27.386.182	240.764.715
Số cuối năm	24.700.069.490	2.100.685.208	9.276.696.545	-	36.077.451.243
Khấu hao					
Số đầu năm	6.367.011.653	891.074.039	3.672.862.780	20.355.693	10.951.304.165
Khấu hao trong năm	1.264.185.480	215.227.749	1.117.405.413	1.692.620	2.598.511.262
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	2.217.835.180	-	2.217.835.180
T/lý, nhượng bán	-	-	2.036.246.688	-	2.036.246.688
Giảm theo TT45	50.470.960	41.368.737	-	22.048.313	113.888.010
Số cuối năm	7.580.726.173	1.064.933.051	4.971.856.685	-	13.617.515.909
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.492.429.214	1.166.956.925	5.009.233.765	7.030.489	24.675.650.393
Số cuối năm	17.119.343.317	1.035.752.157	4.304.839.860	-	22.459.935.334

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 201.881.932 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.945.321.235	5.945.321.235
Thuê tài chính trong năm	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	5.945.321.235	5.945.321.235
Số cuối năm	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	1.854.790.219	1.854.790.219
Khấu hao trong năm	363.044.961	363.044.961
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.217.835.180	2.217.835.180
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	4.090.531.016	4.090.531.016
Số cuối năm	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	148.204.690	17.588.087
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19.514.595	15.440.914
Chi phí khác	28.000.000	-
Cộng	195.719.285	33.029.001

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ thuê tài chính	-	512.000.000
Cộng	-	512.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.728.527.776
Cộng	-	1.728.527.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	116.265.628	38.303.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.541.684	36.839.338
Thuế thu nhập cá nhân	16.781.356	2.489.763
Cộng	393.588.668	77.632.428

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	-	15.584.626
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	163.403.500
Cộng	-	178.988.126

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	8.297.480	12.424.465
Cổ tức còn phải trả	19.864.691	23.664.124
Phải trả khác	25.500.000	24.600.000
Cộng	53.662.171	60.688.589

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ của nhân viên lái xe	87.000.000	87.000.000
Cộng	87.000.000	87.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	-	1.094.100.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Đà Nẵng	-	-
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng	-	1.094.100.000
Nợ dài hạn (thuê tài chính)	-	1.746.000.000
- Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Đà Nẵng	-	1.650.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II - NH ĐT & PT Đà Nẵng	-	96.000.000
Cộng	-	2.840.100.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	30.000.000.000	1.936.000	-	2.598.660	30.004.534.660
Tăng trong năm	-	-	23.570.277	471.405.535	494.975.812
Giảm trong năm	-	-	-	70.710.831	70.710.831
Số dư tại 31/12/2012	30.000.000.000	1.936.000	23.570.277	403.293.364	30.428.799.641
Số dư tại 01/01/2013	30.000.000.000	1.936.000	23.570.277	403.293.364	30.428.799.641
Tăng trong năm	-	-	67.797.671	1.355.953.425	1.423.751.096
Giảm trong năm	-	-	-	203.393.014	203.393.014
Số dư tại 31/12/2013	30.000.000.000	1.936.000	91.367.948	1.555.853.775	31.649.157.723

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	15.650.480.000	26.433.000.000
Vốn góp của Công ty CP Container Việt Nam	11.100.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	3.249.520.000	3.567.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	403.293.364	2.598.660
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.355.953.425	471.405.535
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	203.393.014	70.710.831
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	203.393.014	70.710.831
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	135.595.343	47.140.554
- Quỹ dự phòng tài chính	67.797.671	23.570.277
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.555.853.775	403.293.364

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2013.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	34.907.296.409	39.069.220.065
- Doanh thu bán hàng hóa	380.081.452	2.792.493.410
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.527.214.957	36.276.726.655
+ Doanh thu vận chuyển	23.994.136.298	23.070.245.775
+ Doanh thu lưu kho bãi	7.350.781.096	8.634.598.359
+ Doanh thu bốc xếp	2.659.506.324	3.297.768.845
+ Doanh thu khác	522.791.239	1.274.113.676
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.907.296.409	39.069.220.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	379.089.635	2.474.269.600
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	21.277.364.018	22.460.144.645
+Giá vốn dịch vụ vận chuyển	19.318.991.276	19.092.955.027
+Giá vốn dịch vụ lưu kho bãi	92.181.341	547.948.201
+Giá vốn dịch vụ bốc xếp	1.383.069.756	2.266.829.187
+Giá vốn dịch vụ khác	483.121.645	552.412.230
Cộng	21.656.453.653	24.934.414.245

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.310.851	59.321.565
Cộng	234.310.851	59.321.565

24. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	181.048.766	1.009.559.947
Cộng	181.048.766	1.009.559.947

25. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ tiền phạt nhiên liệu vượt định mức	35.832.230	72.652.764
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.440.909.089	572.727.272
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	4.885.909	183.512.729
Thu nhập khác	40.692.768	2.382.837
Cộng	3.522.319.996	831.275.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	3.715.353.410	418.020.848
Tiền phạt vi phạm an toàn giao thông	22.950.000	28.486.512
Chi phí bồi thường gây tai nạn giao thông	55.980.450	-
Chi phí khác	51.736.134	1.600.000
Cộng	3.846.019.994	448.107.360

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.859.321.761	603.820.597
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	154.151.584	110.086.512
- Điều chỉnh tăng	154.151.584	110.086.512
+ Chi phí không hợp lệ	94.151.584	50.086.512
+ Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	60.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.013.473.345	713.907.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	503.368.336	178.476.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	53.543.033
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	503.368.336	132.415.062
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	503.368.336	124.933.744
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	7.481.318
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.355.953.425	471.405.535

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.355.953.425	471.405.535
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.355.953.425	471.405.535
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	451,98	157,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.137.193.114	6.093.827.052
Chi phí nhân công	4.055.679.772	5.113.250.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.961.556.223	3.798.935.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.726.944.996	19.338.655.943
Chi phí khác bằng tiền	1.678.331.062	1.079.391.049
Cộng	31.559.705.167	35.424.059.728

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính, truyền thống.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại tính đến cuối năm tài chính Công ty tồn tại một số khách hàng chậm thanh toán, tuy nhiên Ban Giám đốc đã đôn đốc thu hồi công nợ, đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ cũng như thực hiện trích lập dự phòng phải thu theo đúng quy định hiện hành. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	838.970.402	-	838.970.402
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	45.364.691	87.000.000	132.364.691
Cộng	884.335.093	87.000.000	971.335.093
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.728.527.776	2.840.100.000	4.568.627.776
Phải trả người bán	2.089.095.582	-	2.089.095.582
Chi phí phải trả	178.988.126	-	178.988.126
Phải trả khác	48.264.124	87.000.000	135.264.124
Cộng	4.044.875.608	2.927.100.000	6.971.975.608

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.188.231.773	-	7.188.231.773
Phải thu khách hàng	3.285.571.504	-	3.285.571.504
Phải thu khác	72.626.589	-	72.626.589
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	10.546.429.866	-	10.546.429.866
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.360.887.565	-	3.360.887.565
Phải thu khách hàng	4.644.279.113	-	4.644.279.113
Phải thu khác	22.062.050	-	22.062.050
Tài sản tài chính khác	-	512.000.000	512.000.000
Cộng	8.027.228.728	512.000.000	8.539.228.728

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động logistics và một bộ phận địa lý là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa - Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn - Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Lưu bãi, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	9.160.749.589	9.684.678.802
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Vận chuyển hàng hóa	32.760.351	53.383.868
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn	Vận chuyển hàng hóa	212.833.140	247.056.970
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Nâng hạ container, bốc xếp hàng hóa	1.298.885.050	1.265.232.100
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Mua, vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	4.540.486.228	7.301.419.379
Xí nghiệp Cảng Sông Hàn	Bốc xếp hàng hóa	-	21.804.200
Cty CP Xây dựng & Thương mại Cảng Đà Nẵng	Mua xăng dầu	1.055.944.630	276.909.200

c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	Nội dung	Nợ phải trả VND	Nợ phải thu VND
Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	-	260.438.051
Công ty CP Xây dựng và TM Cảng Đà Nẵng	Phải trả nhà cung cấp	33.832.500	-

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người lập biểu**

Ngô Việt Hà **Nguyễn Quang Phát** **Trịnh Thị Bích Trâm**
 Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2014